

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

Số: /SICCO -TCKT-CV

(V/v: Công bố BCTC quý IV năm 2016)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

**Kính gửi:            ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
                                  SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- 1. Tên đơn vị:**            CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9
- 2. Mã chứng khoán:**        SCI
- 3. Trụ sở chính:**    Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
- 4. Điện thoại:**    0433 868 243                      Fax: 0433 868 243
- 5. Người thực hiện công bố thông tin:** Ông Nguyễn Chính Đại - Giám đốc công ty
- 6. Nội dung của thông tin công bố:**  
Báo cáo tài chính quý IV năm 2016 của Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9 được lập ngày 18/01/2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính.
- 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:** sicco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

Như trên  
- P.TCKT, TCHC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**Tầng 3, tháp C, Tòa nhà Golden Palace  
Đ. Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt NamEmail: [info@sicco.com.vn](mailto:info@sicco.com.vn) Website: [sicco.com.vn](http://sicco.com.vn)

Tel: 04 33 868 243 Fax: 04 33 719 676



Số: /2016/CBTT-TCKT

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

*(V/v: Giải trình lợi nhuận thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước)***Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Tên đơn vị:** CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9  
**Trụ sở chính:** Tầng 3 tháp C, tòa Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.  
**Điện thoại:** (84.4) 3 386 8243 **Fax:** (84.4) 3 386 8243  
**Tên chứng khoán:** Cổ phiếu Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9  
**Mã chứng khoán:** SCI

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 xin giải trình về lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2016 thay đổi so với báo cáo năm 2015 như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần	292.273.278.295	358.062.577.408	65.789.299.113	22,51
2	Chi phí quản lý	16.652.479.267	30.559.487.101	13.907.007.834	83,51
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.055.511.565	4.325.424.870	(9.730.086.695)	-69,23

**Nguyên nhân:**

Lợi nhuận sau thuế năm 2016 giảm 9,73 tỷ đồng, tương đương 69,23% so với cùng kỳ năm trước. Ảnh hưởng bởi các nguyên nhân sau:

Chi phí quản lý năm 2016 tăng so với cùng kỳ năm ngoái là 13,91 tỷ đồng, tương đương 83,51%, do:

- Công ty thành lập Chi nhánh Miền Nam để tạo thuận lợi cho việc phát triển và quản lý các dự án mới.
- Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi khách hàng theo quy định số tiền: 6,2 tỷ đồng.

Nên mặc dù, Doanh thu thuần năm 2016 tăng so với cùng kỳ năm ngoái 65,79 tỷ đồng, tương đương với 22,51%, nhưng vẫn không đủ bù đắp chi phí thực tế phát sinh trong năm.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- P.TCKT, TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Chính Đức

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016





CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ  
 Trì - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>434.514.793.855</b>	<b>279.205.563.822</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	59.401.556.239	17.799.277.018
111	1. Tiền		46.401.556.239	17.799.277.018
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20.250.000.000	18.536.671.886
121	1. Chứng khoán kinh doanh		20.000.000.000	18.286.671.886
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		250.000.000	250.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		171.669.774.926	124.991.789.802
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	129.540.499.650	106.233.067.436
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		24.584.304.731	8.442.250.039
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	24.512.884.401	11.036.303.089
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(6.967.913.856)	(719.830.762)
140	IV. Hàng tồn kho	8	175.237.601.632	113.978.904.872
141	1. Hàng tồn kho		175.258.639.164	113.999.942.404
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.037.532)	(21.037.532)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.955.861.058	3.898.920.244
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	645.524.347	560.431.968
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.123.208.569	3.338.488.276
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	187.128.142	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>131.997.490.216</b>	<b>83.368.929.761</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		395.960.000	8.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	395.960.000	8.000.000
220	II. Tài sản cố định		122.936.838.261	76.311.622.717
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	122.936.838.261	76.311.622.717
222	- Nguyên giá		178.972.982.389	117.853.748.775
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(56.036.144.128)	(41.542.126.058)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.213.907.221	2.669.800.221
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.213.907.221	2.669.800.221
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.450.784.734	4.379.506.823
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	7.450.784.734	4.379.506.823
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>566.512.284.071</b>	<b>362.574.493.583</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ  
Trì - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>439.296.835.091</b>	<b>237.966.689.484</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>400.280.672.754</b>	<b>214.442.228.556</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	80.340.397.223	45.334.860.919
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		83.439.894.636	43.541.501.245
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	341.969.177	5.103.879.760
314	4. Phải trả người lao động		18.386.695.949	12.537.207.510
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	10.681.915.081	3.292.942.583
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.673.560.128	4.401.593.758
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	202.969.145.355	99.467.812.298
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.447.095.205	762.430.483
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>39.016.162.337</b>	<b>23.524.460.928</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	39.016.162.337	23.524.460.928
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>127.215.448.980</b>	<b>124.607.804.099</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>127.215.448.980</b>	<b>124.607.804.099</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.750.741.041	4.722.740.999
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.464.707.939	19.885.063.100
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		16.139.283.069	5.829.551.535
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4.325.424.870	14.055.511.565
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>566.512.284.071</b>	<b>362.574.493.583</b>



Lê Thị Thu Hiền  
Người lập



Phan Thanh Hải  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Chính Đại  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì -  
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2016

Mã CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2016		Quý IV/2015		Năm 2016		Năm 2015	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	135.647.810.554	74.662.957.242	358.062.577.408	292.273.178.295			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		135.647.810.554	74.662.957.242	358.062.577.408	292.273.178.295			
11	4. Giá vốn hàng bán	20	122.108.732.714	67.831.850.802	315.104.422.683	250.069.656.433			
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.539.077.840	6.831.106.440	42.958.154.725	42.203.521.862			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	776.070.301	3.497.606.705	5.546.446.524	4.218.199.243			
22	7. Chi phí tài chính	22	4.198.927.467	3.335.918.933	13.380.014.600	11.036.205.932			
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.198.927.467	2.731.059.121	13.218.552.094	10.431.346.120			
25	8. Chi phí bán hàng		-	8.181.818	-	44.181.818			
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	12.648.512.714	5.819.020.871	30.559.487.101	16.652.479.267			
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.532.292.040)	1.165.591.523	4.565.099.548	18.688.854.088			
31	11. Thu nhập khác	24	388.757.551	167.755.364	1.234.536.925	224.603.092			
32	12. Chi phí khác	25	324.134.399	761.003.840	586.836.981	790.102.658			
40	13. Lợi nhuận khác		64.623.152	(593.248.476)	647.699.944	(565.499.566)			
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.467.668.888)	572.343.047	5.212.799.492	18.123.354.522			
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	(490.259.570)	200.291.315	887.374.622	4.067.842.957			

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

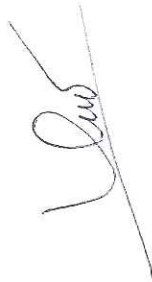
Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì -  
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Năm 2016*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
			Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND	VND	VND
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.977.409.318)	372.051.732	4.325.424.870	14.055.511.565
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27			433	2.556



Lê Thị Thu Hiền  
Người lập



Phan Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Nguyễn Chính Đại  
Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.212.799.492	18.123.354.522
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.494.018.070	9.597.278.977
03	- Các khoản dự phòng		6.248.083.094	115.062.363
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.297.012.341)	(510.435.321)
06	- Chi phí lãi vay		13.218.552.094	10.723.409.654
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		35.876.440.409	38.048.670.195
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(57.774.840.376)	(12.324.143.714)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(61.258.696.760)	(36.172.181.308)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		85.797.465.921	11.743.225.382
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.156.370.290)	(2.422.154.288)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		18.286.671.886	(18.286.671.886)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.030.803.470)	(10.687.333.500)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.431.891.372)	(2.473.257.531)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			149.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(434.626.128)	(1.047.114.754)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.126.650.180)	(33.471.461.404)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(59.663.340.614)	(34.097.592.952)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	227.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	(250.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.399.235.549	454.162.594
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(76.264.105.065)	(33.666.157.631)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ			45.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		371.822.809.010	280.165.522.788
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(252.829.774.544)	(256.053.495.334)



Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		118.993.034.466	69.112.027.454
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		41.602.279.221	1.974.408.419
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		17.799.277.018	15.824.868.599
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	59.401.556.239	17.799.277.018

*(Handwritten signatures)*



**Lê Thị Thu Hiền**  
Người lập

**Phan Thanh Hải**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Chính Đại**  
Giám đốc Công ty

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 được thành lập theo Quyết định số 29/2010/QĐ-HĐQT ngày 08/05/2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV Cơ khí và Sửa chữa Sông Đà 9 thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 11 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100 tỷ đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trụ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;



- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rowle, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô;

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

### 2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### 2.5 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại đối với tiền gửi có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### 2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



### **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.14 . Vay**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **2.18 . Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt về vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, các nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	579.364.526	547.178.595
Tiền gửi ngân hàng	45.822.191.713	17.252.098.423
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	-
	<u><u>59.401.556.239</u></u>	<u><u>17.799.277.018</u></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
- Hợp đồng ủy thác đầu tư <sup>(2)</sup>	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
	<b>20.250.000.000</b>	<b>20.250.000.000</b>	<b>250.000.000</b>	<b>250.000.000</b>

(1) - Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số 01/2015/283367/HDTG ngày 06/05/2015, số tiền gửi 250.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng từ 06/05/2016 đến 06/05/2017. Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây.

(2) Thực hiện Nghị quyết 14/NQ-SICCO-HĐQT của Hội đồng Quản trị, Công ty đã ký Hợp đồng Quản lý đầu tư số 11/2016/HĐQL/IBFM-S99 với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB ngày 28/06/2016. Theo đó, Công ty ủy thác vốn quản lý và danh mục đầu tư cho Công ty CP Quản lý Quỹ IB để thực hiện quản lý danh mục đầu tư. Tại thời điểm 30/09/2016, danh mục ủy thác đầu tư của Công ty là 20 trái phiếu doanh nghiệp, với tổng giá trị là 20 tỷ đồng.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	18.286.671.886	23.690.000.000
<i>Cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam</i>	-	-	18.286.671.886	23.690.000.000
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.286.671.886</b>	<b>23.690.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Tri -  
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của Khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- VP đại diện TCT Sông Đà - Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	9.358.490.926	14.300.024.926
- Công ty CP Licogi 13	6.843.046.996	15.643.046.996
- Công ty CP Sông Đà 5	3.568.297.120	12.922.369.957
- Công ty cổ phần Sông Đà 9	3.388.121.518	13.407.291.679
- TCT XD Công trình giao thông 8-CTCP	3.234.450.250	11.227.394.000
- CN TCT CP DV KT DK VN - BDA NĐ Long Phú	7.269.199.361	11.321.376.061
- Công ty TNHH Xây dựng Chicharueune	10.437.388.236	7.384.543.441
- Công ty TNHH Năng lượng SOVICO - Nghệ An	47.897.848.488	-
- Công ty cổ phần SCI	23.102.199.446	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.441.457.309	20.027.020.376
	<b>129.540.499.650</b>	<b>106.233.067.436</b>
<b>b) Phải thu của Khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	129.540.499.650	106.233.067.436
	<b>129.540.499.650</b>	<b>106.233.067.436</b>

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	6.703.212.231	-	4.458.970.142	-
- Phải thu tiền vật tư tạm ứng cho các công trình	3.962.637.943	-	1.166.850.555	-
- Phải thu tiền tạm ứng lương cho người lao động	364.938.120	-	811.721.694	-
- Tiền bán chứng khoán/lãi trái phiếu chưa về tài khoản	1.061.666.667	-	1.861.703.250	-
- Công ty CP Sản xuất TM và KT toàn cầu Hitech	1.298.150.000	-	1.298.150.000	-
- Tiền khối lượng Công trình Hạ Long	129.106.062	-	381.192.683	-
- Công ty CP SCI - Công trình NamTheun	9.411.837.074	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi	36.919.444	-	-	-
- Phải thu khác	1.544.416.860	-	1.057.714.765	-
	<b>24.512.884.401</b>	<b>-</b>	<b>11.036.303.089</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Tri -  
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	395.960.000	-	8.000.000	-
	<u>395.960.000</u>	<u>-</u>	<u>8.000.000</u>	<u>-</u>

**7 . NỢ XẤU**

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh TCT Thành An tại Hoà Bình	266.288.815	-	266.288.815	-
- Công ty CAVICO VN xây dựng giao thông	70.000.737	-	70.000.737	-
- Công ty CP xây lắp và phát triển Thành Nam	6.248.083.094	-	-	-
Các khoản khác	383.541.210	-	383.541.210	-
	<u>6.967.913.856</u>	<u>-</u>	<u>719.830.762</u>	<u>-</u>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.963.887.018	(21.037.532)	11.582.323.285	(21.037.532)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	148.294.752.146	-	102.417.619.119	-
	<u>175.258.639.164</u>	<u>(21.037.532)</u>	<u>113.999.942.404</u>	<u>(21.037.532)</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Trì -  
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công trình Thủy điện Lai Châu	5.497.499.455	5.497.499.455	5.575.840.859	5.575.840.859
Công trình Quốc lộ 1 - Phú Yên	12.129.135.861	12.129.135.861	11.842.870.189	11.842.870.189
Dự án cải tạo sông Ninh Cơ	-	-	1.638.844.443	1.638.844.443
Công trình Lèng Beng - Lào	4.995.922.718	4.995.922.718	4.995.922.718	4.995.922.718
Công trình đường Thà Lâu - Sầm Tày	6.686.385.900	6.686.385.900	6.679.214.354	6.679.214.354
Công trình đường Hồ Chí Minh	7.485.541.455	7.485.541.455	11.950.088.865	11.950.088.865
Công trình TĐ Bảo Lâm 3	-	-	1.254.395.802	1.254.395.802
Công trình TĐ Canan	17.469.781.564	17.469.781.564	682.317.124	682.317.124
Công trình đường Na Xang - Thông Thụ	4.924.458.445	4.924.458.445	-	-
Công trình TĐ Nậm Thom	4.554.516.119	4.554.516.119	-	-
Công trình Long Phú - Bến nhập thiết bị	4.700.197.299	4.700.197.299	26.191.664.095	26.191.664.095
Công trình Long Phú - Đóng cọc đại trà	63.033.939.121	63.033.939.121	24.486.033.040	24.486.033.040
Xây dựng nhà kho Sotrans - Vũng Tàu	7.945.935.543	7.945.935.543	-	-
Các công trình khác	8.871.438.666	8.871.438.666	7.120.427.630	7.120.427.630
	<b>148.294.752.146</b>	<b>148.294.752.146</b>	<b>102.417.619.119</b>	<b>102.417.619.119</b>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	1.213.907.221	1.213.907.221
<i>Chi phí xây dựng văn phòng tại Đà Nẵng</i>	<i>1.213.907.221</i>	<i>1.213.907.221</i>
- Mua sắm Tài sản cố định	-	390.000.000
<i>Ô tô tải có cần cẩu Hyundai</i>	-	<i>390.000.000</i>
- Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	-	1.065.893.000
<i>Sửa chữa lớn các xe ô tô tại các công trình</i>	-	<i>1.065.893.000</i>
	<b>1.213.907.221</b>	<b>2.669.800.221</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Bảo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.221.128.927	67.553.692.239	38.703.540.692	375.386.917	117.853.748.775
- Mua trong kỳ	-	5.678.636.364	390.000.000	-	6.068.636.364
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	40.523.956.342	14.486.381.818	40.259.090	55.050.597.250
Số dư cuối kỳ	11.221.128.927	113.756.284.945	53.579.922.510	415.646.007	178.972.982.389
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.237.108.792	21.302.320.901	13.755.295.027	247.401.338	41.542.126.058
- Khấu hao trong kỳ	280.528.224	9.383.880.610	4.771.616.730	57.992.506	14.494.018.070
Số dư cuối kỳ	6.517.637.016	30.686.201.511	18.526.911.757	305.393.844	56.036.144.128
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.984.020.135	46.251.371.338	24.948.245.665	127.985.579	76.311.622.717
Tại ngày cuối kỳ	4.703.491.911	83.070.083.434	35.053.010.753	110.252.163	122.936.838.261

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

8.413.893.170 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Tri -  
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>645.524.347</b>	<b>560.431.968</b>
Chi phí Công cụ dụng cụ sản xuất	485.900.958	52.280.238
Chi phí Thiết bị dụng cụ quản lý	142.742.358	39.760.272
Chi phí sửa chữa văn phòng	5.022.614	189.493.757
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.858.417	278.897.701
<b>b) Dài hạn</b>	<b>7.450.784.734</b>	<b>4.379.506.823</b>
Chi phí Thiết bị dụng cụ quản lý	122.103.012	236.612.164
Chi phí sửa chữa văn phòng	676.050.133	3.466.535.578
Chi phí Công cụ dụng cụ sản xuất	3.050.546.330	676.359.081
Chi phí Nhà xưởng đúc cọc Long Phú	3.270.822.758	
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	331.262.501	-
	<b>8.096.309.081</b>	<b>4.939.938.791</b>

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Đại Minh	5.701.573.466	5.701.573.466	4.832.027.136	4.832.027.136
- Công ty cổ phần DVC Việt Nam	10.519.685.177	10.519.685.177	8.734.221.171	8.734.221.171
- Công ty cổ phần SCI	13.735.674.564	13.735.674.564	6.827.454.670	6.827.454.670
- Công ty TNHH SX và TM Tân Thịnh Hà	-	-	-	-
- Công ty TNHH SX và TM Thép Bắc Việt	3.959.547.327	3.959.547.327	1.181.094.886	1.181.094.886
- Công ty CP xây dựng số 1 Việt Hưng	1.804.434.340	1.804.434.340	625.132.180	625.132.180
- Công ty CP cơ khí chế tạo An Thuận Phát	1.778.319.726	1.778.319.726	-	-
- Công ty TNHH PT CN Tân Hoàng Mai	6.715.683.926	6.715.683.926	-	-
- Công ty TNHH Hồng Trường	1.106.853.300	1.106.853.300	-	-
- Công ty TNHH Kim Hưng Phát	2.901.442.610	2.901.442.610	-	-
- Công ty TNHH XD Hồng Sang	3.970.361.337	3.970.361.337	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Tri -  
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

- Công ty TNHH SX TM và XD Việt Hàn	1.432.397.130	1.432.397.130	-	-
- Công ty CP DIC Đồng Tiền	4.071.823.250	4.071.823.250	-	-
- Công ty CP TM và TV Tân Cơ	1.396.032.264	1.396.032.264	-	-
- Công ty TNHH kỹ thuật điện Hùng Việt	2.513.056.200	2.513.056.200	-	-
- Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash And Cement	2.988.300.000	2.988.300.000	2.499.040.000	2.499.040.000
- Các khách hàng khác	41.631.182.349	41.631.182.349	20.635.890.876	20.635.890.876
	<u>80.340.397.223</u>	<u>80.340.397.223</u>	<u>45.334.860.919</u>	<u>45.334.860.919</u>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	80.340.397.223	80.340.397.223	45.334.860.919	45.334.860.919
	<u>80.340.397.223</u>	<u>80.340.397.223</u>	<u>45.334.860.919</u>	<u>45.334.860.919</u>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty cổ phần SCI - Công ty mẹ	13.735.674.564	13.735.674.564	6.827.454.670	6.827.454.670
Công ty TNHH NL SOVICO - Nghệ An - cùng Công ty mẹ	20.429.386	20.429.386	-	-
	<u>13.735.674.564</u>	<u>13.735.674.564</u>	<u>6.827.454.670</u>	<u>6.827.454.670</u>



**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.993.264.462	1.993.264.462	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	-	4.487.498.627	887.374.622	5.431.891.372	57.018.123	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	218.481.435	575.803.196	497.110.504	-	297.174.127
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	286.759.450	36.923.670	453.793.139	130.110.019	-
Các loại thuế khác	-	5.190.507	-	-	-	5.190.507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	105.949.741	100.579.933	166.925.131	-	39.604.543
	-	<b>5.103.879.760</b>	<b>3.593.945.883</b>	<b>8.542.984.608</b>	<b>187.128.142</b>	<b>341.969.177</b>

(\*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Trì -  
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	372.507.333	184.758.709
- Công ty CP SCI	-	2.486.052.727
- Tiền vật tư sử dụng quá định mức - TCT Sông Đà	470.085.917	470.085.917
- Liên danh tổng thầu Công trình Nậm Thom (JV)	3.101.000.000	-
- Công ty CP DVC Việt Nam	-	-
- Chi phí phải trả Công trình Sotrans	6.133.498.031	-
- Chi phí phải trả khác	604.823.800	152.045.230
	<u><b>10.681.915.081</b></u>	<u><b>3.292.942.583</b></u>

**15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	170.996.681	115.916.567
- Bảo hiểm xã hội	268.331.419	301.252.777
- Bảo hiểm thất nghiệp	38.332.320	20.260.000
- Phải trả tiền vật tư tạm nhập trong kỳ	1.121.024.000	1.024.496.181
- Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	6.447.436	3.782.722
- Ứng trước tiền bán chứng khoán	-	1.857.482.664
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.068.428.272	1.078.402.847
	<u><b>2.673.560.128</b></u>	<u><b>4.401.593.758</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	90.477.100.086	90.477.100.086	328.539.847.923	237.230.052.430	181.786.895.579	181.786.895.579
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (1)	80.583.783.011	80.583.783.011	234.822.405.706	196.783.912.926	118.622.275.791	118.622.275.791
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (2)	9.893.317.075	9.893.317.075	76.217.442.217	38.946.139.504	47.164.619.788	47.164.619.788
- Công ty cổ phần SCI	-	-	15.000.000.000	800.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000
- Huy động vốn cá nhân	-	-	2.500.000.000	700.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (3)	8.990.712.212	8.990.712.212	27.030.859.678	14.839.322.114	21.182.249.776	21.182.249.776
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (4)	1.370.200.000	1.370.200.000	4.438.100.000	2.055.300.000	3.753.000.000	3.753.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>99.467.812.298</b>	<b>99.467.812.298</b>	<b>355.570.707.601</b>	<b>252.069.374.544</b>	<b>202.969.145.355</b>	<b>202.969.145.355</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (3)	28.316.223.140	28.316.223.140	29.949.993.400	12.784.022.114	45.482.194.426	45.482.194.426
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (4)	4.198.950.000	4.198.950.000	13.332.967.687	2.815.700.000	14.716.217.687	14.716.217.687
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.515.173.140</b>	<b>32.515.173.140</b>	<b>43.282.961.087</b>	<b>15.599.722.114</b>	<b>60.198.412.113</b>	<b>60.198.412.113</b>
<b>Các khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây	(8.990.712.212)	(8.990.712.212)	(27.030.859.678)	(14.839.322.114)	(21.182.249.776)	(21.182.249.776)
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	(7.620.512.212)	(7.620.512.212)	(22.592.759.678)	(12.784.022.114)	(17.429.249.776)	(17.429.249.776)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(1.370.200.000)</b>	<b>(1.370.200.000)</b>	<b>(4.438.100.000)</b>	<b>(2.055.300.000)</b>	<b>(3.753.000.000)</b>	<b>(3.753.000.000)</b>
<b>Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả sau 12 tháng</b>						
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.524.460.928</b>	<b>23.524.460.928</b>	<b>16.252.101.409</b>	<b>760.400.000</b>	<b>39.016.162.337</b>	<b>39.016.162.337</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì -  
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	50.000.000.000	3.534.309.465	13.167.324.506	66.701.633.971
Tăng vốn trong kỳ trước	50.000.000.000	-	(5.000.000.000)	45.000.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	14.055.511.565	14.055.511.565
Phân phối lợi nhuận	-	1.188.431.534	(1.822.261.686)	(633.830.152)
Giảm khác	-	-	(515.511.285)	(515.511.285)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>4.722.740.999</b>	<b>19.885.063.100</b>	<b>124.607.804.099</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	4.325.424.870	4.325.424.870
Phân phối lợi nhuận (1)	-	2.028.000.042	(3.109.600.064)	(1.081.600.022)
Tăng khác	-	-	42.840.700	42.840.700
Giảm khác (2)	-	-	(679.020.667)	(679.020.667)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>6.750.741.041</b>	<b>20.464.707.939</b>	<b>127.215.448.980</b>

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2016 số 01-NQ/SICCO-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	13.520.000.280
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,00%	2.028.000.042
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,00%	1.081.600.023
Chi trả cổ tức cổ phiếu thường (tỷ lệ 5% vốn điều lệ)	36,98%	5.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	40,02%	5.410.400.215

(2) Giảm lợi nhuận sau thuế trả thù lao năm 2015 cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chi phí họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, giảm theo Biên bản thanh tra thuế hết năm 2015.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
- Công ty Cổ phần SCI	51,00%	51.000.000.000	51,00%	51.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	0,00%	-	7,81%	7.810.000.000
- Công ty CP Giải pháp CN cao Việt Sifo	13,00%	13.000.000.000	0,00%	-
- Các cổ đông khác	36,00%	36.000.000.000	41,19%	41.190.000.000
	<b>100%</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>100.000.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Trì -  
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

<b>c) Cổ phiếu</b>		
	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
<b>d) Các quỹ công ty</b>		
	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.750.741.041	4.722.740.999
	<u><b>6.750.741.041</b></u>	<u><b>4.722.740.999</b></u>
<b>18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	500,00	113,92
<b>19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	350.497.541.479	278.453.385.403
Doanh thu bán hàng hóa	4.341.845.293	10.410.709.616
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.223.190.636	3.409.083.276
	<u><b>358.062.577.408</b></u>	<u><b>292.273.178.295</b></u>
<b>20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	308.879.715.153	237.477.214.952
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.523.891.607	10.026.963.579
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.700.815.923	2.565.477.902
	<u><b>315.104.422.683</b></u>	<u><b>250.069.656.433</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Tri -  
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.606.118.410	104.162.594
Lãi bán các khoản đầu tư	2.910.328.114	3.764.036.649
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.030.000.000	350.000.000
	<b>5.546.446.524</b>	<b>4.218.199.243</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.218.552.094	10.723.409.654
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	39.106.069	246.653.717
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	122.356.437	-
Chi phí tài chính khác	-	66.142.561
	<b>13.380.014.600</b>	<b>10.970.063.371</b>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.070.503.696	1.577.109.479
Chi phí nhân công	8.729.615.316	6.457.694.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	861.084.719	1.150.586.946
Thuế, phí, lệ phí	519.175.608	425.941.116
Chi phí dự phòng	6.248.083.094	115.062.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.759.511.474	3.976.867.090
Chi phí khác bằng tiền	8.371.513.194	2.949.217.419
	<b>30.559.487.101</b>	<b>16.652.479.267</b>

**24 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	56.272.727
Tiền thưởng hoàn thành tiến độ Công trình Lai Châu	95.504.000	-
Tiền thuế đất tại Chương Mỹ nộp thừa các năm trước	453.793.139	-
Thu nhập khác	685.239.786	168.330.365
	<b>1.234.536.925</b>	<b>224.603.092</b>

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền phạt và truy thu thuế	209.811.636	486.967.157
Lãi chậm nộp bảo hiểm	44.261.982	32.873.581
Chi phí khác	332.763.363	270.261.920
	<b>586.836.981</b>	<b>790.102.658</b>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.212.799.492	18.123.354.522
Các khoản điều chỉnh tăng	254.073.618	716.840.738
- Chi phí không hợp lệ	254.073.618	519.840.738
- Chi phí phát hành tăng vốn điều lệ	-	197.000.000
- ...	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	1.030.000.000	350.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.030.000.000	350.000.000
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- ...	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN (*)	4.436.873.110	18.490.195.260
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>887.374.622</b>	<b>4.067.842.958</b>
<i>(*) Năm 2015 thuế suất thuế TNDN 22%, Năm 2016 thuế suất thuế TNDN 20%</i>		
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này		73.257.531
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.487.498.627	2.819.655.670
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.431.891.372)	(2.473.257.531)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(57.018.123)</b>	<b>4.487.498.627</b>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.325.424.870	14.055.511.565
Các khoản điều chỉnh	-	(1.124.440.925)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)		(1.124.440.925)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.325.424.870	12.931.070.640
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	7.527.473
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>433</b>	<b>1.718</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì -  
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.925.307.160	83.480.598.542
Chi phí nhân công	29.447.496.192	20.344.329.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.355.102.789	9.597.278.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.180.188.975	107.380.062.422
Chi phí khác bằng tiền	81.599.799.276	58.973.868.912
	<b>405.507.894.392</b>	<b>279.776.138.258</b>

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
<b>Mua dịch vụ</b>		<b>15.142.301.880</b>	<b>11.344.513.698</b>
Công ty CP SCI	Công ty mẹ	14.995.371.824	11.344.513.698
Công ty TNHH NL SOVICO - Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	146.930.056	-
<b>Bán dịch vụ</b>		<b>166.544.116.896</b>	<b>2.457.566.932</b>
Công ty CP SCI	Công ty mẹ	89.817.436.583	2.457.566.932
Công ty TNHH NL SOVICO - Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	76.726.680.313	-
<b>Đi vay</b>		<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP SCI	Công ty mẹ	15.000.000.000	-
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>		<b>100.590.912.104</b>	<b>13.654.909.340</b>
	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>71.000.047.934</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	23.102.199.446	-
Công ty TNHH Năng lượng SOVICO - Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	47.897.848.488	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>13.756.103.950</b>	<b>6.827.454.670</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	13.735.674.564	6.827.454.670
Công ty TNHH Năng lượng SOVICO - Nghệ An		20.429.386	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>52.305.040.420</b>	<b>-</b>
Công ty cổ phần SCI	Công ty mẹ	2.591.786.958	-
Công ty TNHH Năng lượng SOVICO - Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	49.713.253.462	-
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>14.200.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty cổ phần SCI	Công ty mẹ	14.200.000.000	-
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
		2.208.810.257	1.743.956.984
		<b>2.208.810.257</b>	<b>1.743.956.984</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

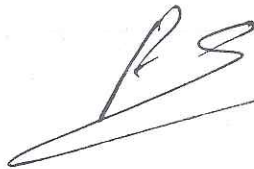
Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Trì -  
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

**Báo cáo tài chính**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



**Lê Thị Thu Hiền**  
Người lập



**Phan Thanh Hải**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Chính Đại**

Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

C P  
\* \*  
/ /